



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3543.1985>

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC MÔN TIẾNG VIỆT CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC Ở PHƯỜNG BÌNH THỚI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Ánh Minh

Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

Email: huynhminh0710@gmail.com.

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 16/6/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 29/6/2026; Ngày duyệt đăng: 06/7/2026

Tóm tắt

Môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, tư duy và phẩm chất của học sinh. Bài báo được trình bày kết quả phân tích thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt của các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát bằng phiếu hỏi đối với 150 cán bộ quản lý và giáo viên thuộc bốn trường tiểu học trên địa bàn phường Bình Thới, thành phố Hồ Chí Minh để làm rõ các biểu hiện thực tiễn. Kết quả cho thấy hoạt động dạy học môn Tiếng Việt đã có nền tảng tương đối tích cực ở việc nắm mục tiêu, thực hiện nội dung chương trình và khai thác học liệu truyền thống; tuy nhiên, việc đổi mới phương pháp, tổ chức hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và kiểm tra - đánh giá theo tiến trình vẫn còn hạn chế. Công tác quản lý được đánh giá chủ yếu ở mức khá; khâu kiểm tra, đánh giá và sử dụng dữ liệu phản hồi có điểm trung bình thấp hơn các khâu còn lại. Trên cơ sở đó, bài viết được đề xuất các biện pháp quản lý tập trung vào nâng cao nhận thức, đổi mới lập kế hoạch, tổ chức - chỉ đạo chuyên môn, hoàn thiện kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Từ khóa: *Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học môn Tiếng Việt, phường Bình Thới, quản lý hoạt động dạy học, trường tiểu học.*

Trích dẫn: Huỳnh, Á. M. (2026). Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt của các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(03S), 298-312. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.3543.1985>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

CURRENT MANAGEMENT OF VIETNAMESE LANGUAGE TEACHING ACTIVITIES AT PRIMARY SCHOOLS IN BINH THOI WARD, HO CHI MINH CITY

Huynh Anh Minh

Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam

Email: huynhminh0710@gmail.com

Article history

Received: 16/6/2026; Received in revised form: 29/6/2026; Accepted: 06/7/2026

Abstract

Vietnamese language subject at the primary level plays a vital role in developing pupils' linguistic competence, literary competence, thinking skills, and personal qualities. This article presents the research findings on the current management of Vietnamese language teaching activities in primary schools in Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City under the 2018 General Education Curriculum. A questionnaire survey involved 150 administrators and teachers from four primary schools in Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, to examine current practices. The findings indicate that Vietnamese language teaching activities have established a relatively positive foundation in terms of understanding instructional objectives, implementing the curriculum, and utilizing traditional teaching resources. However, limitations remain in adopting innovative teaching methods, organizing language-learning experiential activities, integrating information technology into instruction, and conducting process-based assessment. The management of Vietnamese language teaching activities was generally rated satisfactory, while inspection, assessment, and using feedback data gained lower mean scores than the other management functions. Thereby, the article proposes several management measures focusing on enhancing awareness, improving planning, strengthening the organization and direction of professional activities, and refining inspection and assessment practices to improve the quality of Vietnamese language teaching in primary schools and meet the requirements of ongoing educational reform.

Keywords: *2018 General Education Curriculum, Binh Thoi Ward, management of teaching activities, primary school, Vietnamese language teaching.*

1. Giới thiệu

Giáo dục tiểu học là cấp học nền tảng, giữ vai trò hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển toàn diện của học sinh. Luật Giáo dục xác định giáo dục tiểu học nhằm hình thành cơ sở ban đầu cho sự phát triển về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và năng lực của học sinh; trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018, môn Tiếng Việt ở tiểu học là môn học bắt buộc, giữ vai trò quan trọng trong phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và hỗ trợ học sinh học tập các môn học khác (Quốc hội, 2019; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Vì vậy, chất lượng dạy học môn Tiếng Việt không chỉ ảnh hưởng đến kết quả học tập của một môn học, mà còn tác động đến khả năng đọc hiểu yêu cầu, diễn đạt suy nghĩ, tham gia giao tiếp, phát triển tư duy và hình thành thói quen học tập lâu dài của học sinh.

Trong bối cảnh thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, dạy học Tiếng Việt ở tiểu học chuyển mạnh từ tiếp cận nội dung sang tiếp cận phát triển phẩm chất và năng lực; trong đó năng lực sử dụng tiếng Việt, năng lực giao tiếp và khả năng vận dụng ngôn ngữ vào thực tiễn được xem là những yêu cầu quan trọng của quá trình dạy học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018; Đỗ, 2020). Bên cạnh đó, quy định đánh giá học sinh tiểu học và hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học yêu cầu hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá và kế hoạch giáo dục phải hướng đến sự tiến bộ của học sinh, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020, 2021). Sự chuyển đổi này đòi hỏi công tác quản lý chuyên môn của nhà trường phải được đổi mới tương ứng, đặc biệt ở các khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo đổi mới phương pháp và kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học môn Tiếng Việt.

Thực tiễn triển khai ở các trường tiểu học cho thấy đội ngũ giáo viên đã được tập huấn chương trình, cơ bản nắm được mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học. Tuy nhiên, khi đi vào tổ chức dạy học hằng ngày, vẫn còn hiện tượng giờ học thiên về truyền đạt, luyện tập theo mẫu, chưa tạo nhiều không gian cho học sinh trải nghiệm ngôn ngữ; việc ứng dụng công nghệ thông tin và học liệu số còn chưa đồng đều; việc đánh giá sự tiến bộ của học sinh, đặc biệt là đánh giá năng lực tự học, tự điều chỉnh và năng lực văn học, còn cần được hỗ trợ thêm.

Về phương diện nghiên cứu, các tài liệu liên quan đã chỉ ra những định hướng quan trọng cho việc dạy học Tiếng Việt ở tiểu học theo phát triển năng lực. Đỗ (2020) nhấn mạnh dạy học Tiếng Việt không chỉ truyền đạt tri thức ngôn ngữ mà cần tổ chức cho học sinh thực hành sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp, học tập và đời sống; từ đó hình thành năng lực tiếp nhận, tạo lập văn bản và năng lực giao tiếp. Ở góc độ phương pháp, Nguyễn & cs. (2021) cho thấy việc xây dựng tình huống giao tiếp giả định trong trò chơi học tập môn Tiếng Việt lớp 1 giúp học sinh tham gia tương tác, xử lý nhiệm vụ ngôn ngữ và phát triển năng lực giải quyết vấn đề. Những nghiên cứu này gợi mở rằng quản lý dạy học môn Tiếng Việt cần quan tâm không chỉ đến nội dung chương trình mà còn đến việc tổ chức hoạt động học tập, học liệu và môi trường thực hành ngôn ngữ cho học sinh.

Các nghiên cứu về thực trạng và quản lý dạy học môn Tiếng Việt ở một số địa bàn cũng cung cấp cơ sở trực tiếp cho bài viết này. Huỳnh và Nguyễn (2025) khảo sát thực trạng dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, qua đó làm rõ các biểu hiện về mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và đánh giá trong dạy học. Cao và Nguyễn (2024) phân tích thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt lớp 2 tại huyện Hóc Môn, nhấn mạnh các khâu thực hiện chương trình, tổ chức chuyên môn, đổi mới phương pháp và kiểm tra, đánh giá. Hồ và Nguyễn (2025) đề xuất biện pháp quản lý dạy học môn Tiếng Việt ở huyện Mỹ Tú theo định hướng phát triển năng lực, tập trung vào nâng cao nhận thức, lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm tra hoạt động dạy học. Lại (2025) và Trần (2025) tiếp tục làm rõ yêu cầu quản lý dạy học môn Tiếng Việt trong bối cảnh đô thị, nhất là

việc gắn đổi mới phương pháp, học liệu, đánh giá và hỗ trợ học sinh với điều kiện cụ thể của nhà trường.

Nhìn chung, các công trình trên đã cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt theo định hướng phát triển năng lực. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu được thực hiện ở các địa bàn như Hóc Môn, Mỹ Tú, Thủ Đức, quận 12 hoặc phường Rạch Dừa; chưa có công trình tập trung phân tích thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt tại các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh. Với đặc điểm dân cư đô thị, thành phần học sinh đa dạng về môi trường ngôn ngữ và điều kiện gia đình, phường Bình Thới đặt ra yêu cầu quản lý dạy học Tiếng Việt theo hướng sát đối tượng, gắn với dữ liệu học sinh, năng lực giáo viên, điều kiện học liệu và cơ chế kiểm tra, đánh giá. Vì vậy, bài viết này được tập trung đánh giá thực trạng hoạt động dạy học và quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt tại bốn trường tiểu học ở phường Bình Thới, từ đó đề xuất một số biện pháp quản lý phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể khảo sát, phạm vi và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại bốn trường tiểu học trên địa bàn phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, gồm Trường Tiểu học Thái Phiên, Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, Trường Tiểu học Phùng Hưng và Trường Tiểu học Lạc Long Quân. Đây là các đơn vị có điều kiện tổ chức dạy học tương đối khác nhau nhưng cùng chịu tác động của yêu cầu triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và đổi mới quản lý chuyên môn ở cấp tiểu học.

Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 150 khách thể, gồm 10 cán bộ quản lý và 140 giáo viên. Nhóm khách thể này trực tiếp tham gia lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, thực hiện và kiểm tra hoạt động dạy học môn Tiếng Việt, do đó phù hợp để phản ánh thực trạng quản lý ở nhà trường. Trong phân tích số liệu, nghiên cứu sử dụng mẫu gộp gồm cán bộ quản lý và giáo viên vì mục tiêu là nhận diện xu hướng chung về quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt ở cấp trường, không nhằm so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm khách thể. Mặt khác, số lượng cán bộ quản lý trong mẫu tương đối nhỏ (10 người) so với giáo viên (140 người), nên việc tách riêng hai nhóm dễ làm giảm độ ổn định của kết quả mô tả. Vì vậy, các bảng kết quả được trình bày theo mẫu chung 150 khách thể khảo sát.

2.2. Công cụ khảo sát và cách xử lý dữ liệu

Phiếu khảo sát được xây dựng theo thang đo Likert 4 mức, các mức độ được mã hóa và quy đổi điểm số như sau: (1) Chưa đạt; (2) Đạt; (3) Khá; (4) Tốt. Nội dung khảo sát gồm hai nhóm chính: thực trạng hoạt động dạy học môn Tiếng Việt và thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt. Nhóm thứ nhất tập trung vào mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, phương tiện - học liệu và đánh giá kết quả học tập; trong đó các tiêu chí liên quan đến đánh giá học sinh được xây dựng phù hợp với định hướng đánh giá vì sự tiến bộ của học sinh tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020). Nhóm thứ hai tập trung vào nhận thức, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học môn Tiếng Việt; các tiêu chí về lập kế hoạch được tham chiếu theo yêu cầu xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Dữ liệu định lượng được tổng hợp bằng thống kê mô tả, sử dụng tần số (SL), tỷ lệ phần trăm (%) và điểm trung bình (ĐTB) để nhận diện xu hướng chung. Các bảng khảo sát được trình bày theo cấu trúc hai dòng cho mỗi nội dung đánh giá: dòng thứ nhất thể hiện số lượng người lựa chọn ở từng mức, dòng thứ hai thể hiện tỷ lệ phần trăm tương ứng.

Điểm trung bình của từng nội dung khảo sát được tính theo công thức: $\bar{X} = \frac{\sum(x_i \times f_i)}{n}$

Trong đó, $\bar{X}$ là ĐTB; x_i là giá trị điểm số của từng phương án lựa chọn (từ 1 đến 4); f_i là tần số lựa chọn của từng phương án; n là tổng số người tham gia khảo sát. Giá trị điểm trung bình được quy ước như sau: từ 1,00 đến 1,75 là Chưa đạt; từ 1,76 đến 2,50 là Đạt yêu cầu; từ 2,51 đến 3,25 là Khá; từ 3,26 đến 4,00 là Tốt. Việc phân tích không nhằm xếp hạng giữa các trường mà tập trung xác định điểm mạnh, hạn chế, nguyên nhân và những khâu quản lý cần ưu tiên cải tiến.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt của các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

3.1.1. Thực trạng hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học phường Bình Thới nhìn chung được đánh giá ở mức khá. Những nội dung liên quan đến mục tiêu, nội dung chương trình, phương tiện dạy học truyền thống và đánh giá kết quả học tập có điểm trung bình tương đối ổn định. Trong khi đó, phương pháp dạy học có điểm trung bình thấp nhất, phản ánh yêu cầu cần tiếp tục đổi mới cách tổ chức hoạt động học, tăng mức độ tham gia chủ động của học sinh và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin một cách thực chất.

Điểm đáng chú ý là các nội dung có liên quan đến “làm đúng chương trình” thường đạt mức cao hơn các nội dung gắn với “đổi mới cách học”. Điều này phù hợp với thực tế ở nhiều trường tiểu học: giáo viên có ý thức bám sát yêu cầu cần đạt, bảo đảm tiến độ, sử dụng sách giáo khoa và đồ dùng dạy học, nhưng còn lúng túng khi chuyển hóa mục tiêu phát triển năng lực thành chuỗi hoạt động học tập mở, đa dạng và có tính trải nghiệm.

a. Mục tiêu và nội dung dạy học môn Tiếng Việt

Ở nhóm mục tiêu dạy học, kết quả khảo sát cho thấy giáo viên cơ bản nắm được mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học. Nội dung “Làm chủ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học” đạt 3,52 điểm, xếp loại Tốt; nội dung “Tích hợp phát triển phẩm chất và năng lực trong từng hoạt động học tập” đạt 3,36 điểm, cũng xếp loại Tốt. Đây là tín hiệu tích cực vì việc nắm mục tiêu là điều kiện đầu tiên để giáo viên thiết kế hoạt động học phù hợp.

Tuy nhiên, các nội dung đánh giá “Đảm bảo sự phát triển đồng bộ năng lực ngôn ngữ” và “Hình thành và phát triển năng lực văn học” có điểm thấp hơn, lần lượt đạt 3,19 và 2,86. Kết quả này cho thấy việc triển khai mục tiêu không chỉ dừng ở nhận thức chương trình mà còn liên quan đến năng lực thiết kế hoạt động đọc hiểu, kể chuyện, nói và nghe, viết đoạn, chia sẻ cảm xúc và phản hồi văn bản. Đối với học sinh có môi trường ngôn ngữ gia đình đa dạng, việc phát triển năng lực văn học càng đòi hỏi ngữ liệu gần gũi, phương pháp gợi mở và cơ hội diễn đạt thường xuyên.

Bảng 1. Kết quả đánh giá mục tiêu và nội dung dạy học môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Làm chủ mục tiêu và yêu cầu cần đạt của môn học	SL	89	50	11	0	3,52
		(%)	59,3	33,3	7,3	0	

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
2	Tích hợp phát triển phẩm chất và năng lực trong từng hoạt động học tập	SL (%)	68 45,3	68 45,3	14 9,3	0 0	3,36
3	Đảm bảo sự phát triển đồng bộ năng lực ngôn ngữ	SL (%)	50 33,3	80 53,3	18 12,0	2 1,3	3,19
4	Hình thành và phát triển năng lực văn học	SL (%)	6 4,0	121 80,7	19 12,7	4 2,7	2,86
5	Thực hiện đầy đủ các mạch nội dung của môn Tiếng Việt	SL (%)	68 45,3	68 45,3	14 9,3	0 0	3,36
6	Đảm bảo tính liên thông, kế thừa nội dung dạy học giữa các lớp	SL (%)	58 38,7	76 50,7	16 10,7	0 0	3,28
7	Lựa chọn và điều chỉnh ngữ liệu phù hợp với đối tượng học sinh	SL (%)	37 24,7	90 60,0	21 14,0	2 1,3	3,08
8	Tích hợp nội dung giáo dục phẩm chất, năng lực trong nội dung dạy học	SL (%)	44 29,3	85 56,7	19 12,7	2 1,3	3,14
9	Thực hiện nội dung dạy học gắn với thực tiễn địa phương	SL (%)	8 5,3	128 85,3	10 6,7	4 2,7	2,93

Về nội dung dạy học, hai nội dung đánh giá “thực hiện đầy đủ các mạch nội dung” và “đảm bảo tính liên thông, kế thừa giữa các lớp” đạt mức Tốt. Điều này cho thấy các trường đã duy trì tương đối tốt kỹ cương chương trình, phân phối nội dung và thực hiện kế hoạch giáo dục theo quy định. Tuy nhiên, nội dung đánh giá “thực hiện nội dung dạy học gắn với thực tiễn địa phương” chỉ đạt 2,93 điểm. Đây là điểm cần lưu ý, bởi Tiếng Việt là môn học gắn chặt với đời sống giao tiếp hằng ngày. Nếu ngữ liệu và tình huống học tập chưa gần với trải nghiệm của học sinh, các em dễ học theo lối ghi nhớ, khó chuyển kiến thức thành năng lực sử dụng ngôn ngữ.

Trong điều kiện phường Bình Thới có cộng đồng dân cư đa dạng, việc đưa vào bài học những ngữ liệu về khu phố, gia đình, chợ, trường học, hoạt động lễ hội, quan hệ bạn bè, ứng xử nơi công cộng hoặc những tình huống giao tiếp gần gũi sẽ giúp học sinh mở rộng vốn từ và tăng khả năng diễn đạt. Công tác quản lý cần khuyến khích tổ chuyên môn xây dựng ngân hàng ngữ liệu địa phương, nhưng phải bảo đảm tính chuẩn mực, phù hợp lứa tuổi và không làm lệch yêu cầu cần đạt của chương trình.

b. Phương pháp và hình thức tổ chức dạy học

Nhóm phương pháp dạy học có điểm trung bình chung 2,43, xếp loại Đạt, thấp nhất trong các nhóm nội dung khảo sát. Trong đó, vận dụng phương pháp giao tiếp đạt 2,60 điểm và tổ chức dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh đạt 2,68 điểm. Hai nội dung này tuy xếp loại Khá nhưng chưa thật sự cao, cho thấy việc chuyển từ dạy học truyền thụ sang dạy học phát triển năng lực vẫn đang trong quá trình thích ứng.

Các nội dung có điểm thấp hơn gồm vận dụng phương pháp học thông qua chơi (2,43), vận dụng linh hoạt phương pháp theo từng nội dung bài học (2,22) và ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện dạy học trong tổ chức hoạt động học Tiếng Việt (2,13). Kết quả này phản ánh tình trạng một số giờ học vẫn thiên về hỏi - đáp theo sách giáo khoa, luyện đọc, luyện viết theo mẫu và kiểm tra tái hiện kiến thức. Trong khi đó, các hoạt động như trò chơi ngôn ngữ, dự án đọc sách nhỏ, sân khấu hóa văn bản, kể chuyện sáng tạo, luyện nói theo tình huống và sử dụng học liệu số tương tác chưa được triển khai thường xuyên.

Bảng 2. Kết quả khảo sát phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Vận dụng phương pháp giao tiếp trong dạy học Tiếng Việt	SL (%)	2 1,3	95 63,3	44 29,3	9 6,0	2,60
2	Tổ chức dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh	SL (%)	3 2,0	103 68,7	37 24,7	7 4,7	2,68
3	Vận dụng phương pháp học thông qua chơi trong dạy học Tiếng Việt	SL (%)	0 0	77 51,3	60 40,0	13 8,7	2,43
4	Vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học theo từng nội dung bài học	SL (%)	0 0	51 34,0	81 54,0	18 12,0	2,22
5	Ứng dụng công nghệ thông tin và phương tiện dạy học trong tổ chức hoạt động học Tiếng Việt	SL (%)	0 0	40 26,7	90 60,0	20 13,3	2,13
6	Dạy học toàn lớp	SL (%)	80 53,3	58 38,7	12 8,0	0 0	3,45
7	Dạy học hợp tác	SL (%)	45 30,0	84 56,0	19 12,7	2 1,3	3,15
8	Dạy học theo chủ đề và tích hợp	SL (%)	5 3,3	109 72,7	31 20,7	5 3,3	2,76
9	Dạy học cá nhân hóa	SL (%)	0 0	87 58,0	52 34,7	11 7,3	2,51
10	Dạy học theo hoạt động trải nghiệm sáng tạo	SL (%)	0 0	48 32,0	84 56,0	18 12,0	2,20

Về hình thức tổ chức, dạy học toàn lớp đạt 3,45 điểm, xếp loại Tốt; dạy học hợp tác đạt 3,15 điểm, xếp loại Khá. Điều này cho thấy các hình thức quen thuộc đã được duy trì khá ổn định. Tuy nhiên, dạy học theo hoạt động trải nghiệm sáng tạo chỉ đạt 2,20 điểm. Khoảng cách giữa dạy học toàn lớp và dạy học trải nghiệm phản ánh một vấn đề quan trọng: nhà trường đã bảo đảm được nền nếp lớp học nhưng chưa mở rộng đủ không gian để học sinh sử dụng tiếng

Việt trong tình huống thực hành phong phú.

Từ góc độ quản lý, hạn chế này không nên chỉ quy trách nhiệm cho giáo viên. Việc tổ chức trải nghiệm ngôn ngữ cần có kế hoạch chung của tổ chuyên môn, thời lượng hợp lý, học liệu, thiết bị, thư viện lớp học, sự phối hợp với cha mẹ học sinh và cơ chế đánh giá phù hợp. Nếu cán bộ quản lý chỉ yêu cầu giáo viên “đổi mới” nhưng không cung cấp ví dụ minh họa, không tổ chức dự giờ nghiên cứu bài học và không tạo điều kiện về thời gian, việc đổi mới rất dễ dừng ở mức hình thức.

c. Phương tiện, học liệu và đánh giá kết quả học tập

Các trường tiểu học ở phường Bình Thới đã bảo đảm tương đối tốt các phương tiện dạy học truyền thống như sách giáo khoa, bảng, tranh ảnh, đồ dùng trực quan và tài liệu tham khảo. Tuy nhiên, việc khai thác học liệu điện tử, phần mềm dạy học, âm thanh, video, hình ảnh động hoặc công cụ luyện đọc - luyện viết chưa đồng đều giữa các lớp và giữa các giáo viên. Một số bài giảng điện tử mới dừng ở mức trình chiếu nội dung sách giáo khoa, chưa phát huy được tính tương tác của công nghệ số đối với hoạt động học Tiếng Việt.

Về đánh giá kết quả học tập, điểm trung bình chung đạt 2,96, xếp loại Khá. Các nội dung đánh giá phẩm chất và năng lực sử dụng ngôn ngữ đạt điểm cao hơn, lần lượt là 3,13 và 3,05. Tuy nhiên, đánh giá năng lực cảm thụ văn học và tư duy thẩm mỹ chỉ đạt 2,89; đánh giá sự tiến bộ và năng lực tự đánh giá của học sinh đạt 2,73. Điều này cho thấy giáo viên đã quan tâm đến yêu cầu đánh giá theo phẩm chất, năng lực nhưng việc sử dụng công cụ đánh giá thường xuyên, hồ sơ học tập, sản phẩm đọc - viết, phản hồi tự đánh giá của học sinh còn cần được hướng dẫn thêm.

Bảng 3. Kết quả khảo sát đánh giá kết quả học tập môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Đánh giá mức độ hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu của học sinh qua học Tiếng Việt	SL	44	84	20	2	3,13
		(%)	29,3	56,0	13,3	1,3	
2	Đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe	SL	33	94	21	2	3,05
		(%)	22,0	62,7	14,0	1,3	
3	Đánh giá năng lực cảm thụ văn học và tư duy thẩm mỹ của học sinh trong đọc hiểu	SL	7	124	15	4	2,89
		(%)	4,7	82,7	10,0	2,7	
4	Đánh giá sự tiến bộ và năng lực tự đánh giá của học sinh trong học Tiếng Việt	SL	4	108	32	6	2,73
		(%)	2,7	72,0	21,3	4,0	

Kết quả này đặt ra yêu cầu quản lý cụ thể: đánh giá môn Tiếng Việt không thể chỉ dừng ở điểm số hoặc nhận xét cuối kỳ. Cán bộ quản lý cần hướng dẫn giáo viên thu thập minh chứng học tập qua bài đọc, bài viết, nhật ký đọc sách, sản phẩm nói và nghe, phiếu tự đánh giá, nhận xét bạn học và tiến bộ qua từng giai đoạn. Khi có dữ liệu, tổ chuyên môn mới có căn cứ xác định nhóm học sinh cần hỗ trợ về phát âm, vốn từ, đọc hiểu, viết đoạn hoặc trình bày miệng. Đây cũng là cơ sở để điều chỉnh kế hoạch dạy học theo hướng cá thể hóa.

3.1.2. Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

Kết quả khảo sát về quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt cho thấy các nhóm nội dung quản lý đều đạt từ mức Khá trở lên, riêng nhận thức về tầm quan trọng đạt ngưỡng Tốt. Tuy nhiên, điểm trung bình giữa các nhóm nội dung quản lý có sự chênh lệch: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và chỉ đạo chuyên môn đạt mức Khá tương đối ổn định, còn kiểm tra, đánh giá đạt điểm thấp nhất. Điều này cho thấy công tác quản lý đã được quan tâm nhưng cần chuyển mạnh hơn từ quản lý hồ sơ, kế hoạch sang quản lý chất lượng quá trình dạy học dựa trên dữ liệu và minh chứng.

a. Nhận thức và lập kế hoạch quản lý

Nhận thức của cán bộ quản lý và giáo viên về tầm quan trọng của quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt đạt điểm trung bình chung 3,25, xếp loại Tốt. Nội dung “nhận thức được vai trò trung tâm của môn Tiếng Việt trong phát triển năng lực và phẩm chất học sinh” đạt 3,30 điểm. Đây là tiền đề thuận lợi để triển khai các biện pháp quản lý, bởi khi đội ngũ nhận thức đúng vị trí của môn học, việc đổi mới chuyên môn sẽ có cơ sở đồng thuận tốt hơn.

Tuy nhiên, nhận thức đúng cần được chuyển hóa thành quy trình quản lý cụ thể. Nội dung “Nhận thức được mối quan hệ giữa quản lý dạy học Tiếng Việt và chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường” đạt 3,20 điểm, thấp hơn hai nội dung đánh giá còn lại. Điều này cho thấy vẫn cần làm rõ hơn mối liên hệ giữa năng lực tiếng Việt của học sinh với kết quả học các môn khác, với khả năng tham gia hoạt động tập thể, với sự tự tin giao tiếp và với chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

Bảng 4. Kết quả khảo sát nhận thức và lập kế hoạch quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Nhận thức được vai trò trung tâm của môn Tiếng Việt trong phát triển năng lực và phẩm chất học sinh	SL	61	73	16	0	3,30
		(%)	40,7	48,7	10,7	0	
2	Xác định được quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt là nhiệm vụ trọng tâm trong quản lý giáo dục	SL	56	77	17	0	3,26
		(%)	37,3	51,3	11,3	0	
3	Nhận thức được mối quan hệ giữa quản lý dạy học Tiếng Việt và chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường	SL	48	84	18	0	3,20
		(%)	32,0	56,0	12,0	0	
4	Xây dựng kế hoạch năm học có mục tiêu, nội dung và yêu cầu cần đạt rõ ràng	SL	29	97	22	2	3,02
		(%)	19,3	64,7	14,7	1,3	
5	Cụ thể hóa kế hoạch theo từng khối lớp, từng giai đoạn và điều kiện thực tế	SL	7	124	15	4	2,89
		(%)	4,7	82,7	10,0	2,7	

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
6	Phân công trách nhiệm thực hiện kế hoạch cho tổ chuyên môn và giáo viên	SL	8	126	12	4	2,92
		(%)	5,3	84,0	8,0	2,7	
7	Huy động các lực lượng tham gia xây dựng và thực hiện kế hoạch	SL	4	104	35	7	2,70
		(%)	2,7	69,3	23,3	4,7	
8	Dự kiến điều kiện bảo đảm, kiểm tra và điều chỉnh kế hoạch	SL	7	122	17	4	2,88
		(%)	4,7	81,3	11,3	2,7	

Công tác lập kế hoạch quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt đạt 2,88 điểm, xếp loại Khá. Việc xây dựng kế hoạch năm học tương đối rõ về mục tiêu, nội dung và yêu cầu cần đạt; tuy nhiên, việc huy động các lực lượng tham gia xây dựng kế hoạch chỉ đạt 2,70 điểm. Điều này cho thấy kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt cần gắn chặt hơn với dữ liệu học sinh, điều kiện từng lớp, đặc điểm ngôn ngữ của địa phương và sự phối hợp với cha mẹ học sinh trong việc tạo môi trường sử dụng tiếng Việt ngoài lớp học.

Một kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt có chất lượng không nên chỉ là văn bản phân phối nội dung theo tuần. Kế hoạch cần xác định rõ nhóm học sinh cần hỗ trợ về đọc, viết, phát âm, vốn từ; dự kiến các chủ đề đọc mở rộng; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo vấn đề; xây dựng ngân hàng ngữ liệu và học liệu; đồng thời có cơ chế theo dõi tiến bộ học sinh. Đây là điểm khác biệt giữa kế hoạch hành chính và kế hoạch quản lý chất lượng dạy học.

b. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo hoạt động dạy học

Trong nhóm này, nội dung đánh giá “Phân công, bố trí giáo viên giảng dạy phù hợp với năng lực và kinh nghiệm chuyên môn” đạt 3,16 điểm, cho thấy các nhà trường đã quan tâm đến việc sử dụng đội ngũ. Tuy nhiên, nội dung “Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, đọc sách, sân khấu hóa, câu lạc bộ nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ” chỉ đạt 2,70 điểm. Kết quả này thống nhất với hạn chế ở hoạt động dạy học: hình thức tổ chức còn thiên về lớp học truyền thống, chưa mở rộng đủ không gian sử dụng tiếng Việt cho học sinh.

Bảng 5. Kết quả khảo sát tổ chức thực hiện và chỉ đạo hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Tổ chức hoạt động dạy học môn Tiếng Việt theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh	SL	9	133	4	4	2,98
		(%)	6,0	88,7	2,7	2,7	
2	Triển khai dạy học linh hoạt, đa dạng phương pháp và hình thức tổ chức phù hợp đặc trưng phân môn	SL	6	120	20	4	2,85
		(%)	4,0	80,0	13,3	2,7	
3	Phân công, bố trí giáo viên giảng dạy phù hợp với năng lực và kinh nghiệm chuyên môn	SL	47	82	19	2	3,16
		(%)	31,3	54,7	12,7	1,3	

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
4	Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, trao đổi kinh nghiệm dạy học môn Tiếng Việt	SL	5	115	25	5	2,80
		(%)	3,3	76,7	16,7	3,3	
5	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, đọc sách, sân khấu hóa, câu lạc bộ nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ	SL	4	104	35	7	2,70
		(%)	2,7	69,3	23,3	4,7	
6	Hướng dẫn tổ chuyên môn và giáo viên nghiên cứu chương trình, xây dựng và điều chỉnh kế hoạch phù hợp thực tế	SL	8	132	6	4	2,96
		(%)	5,3	88,0	4,0	2,7	
7	Định hướng giáo viên đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh	SL	6	120	20	4	2,85
		(%)	4,0	80,0	13,3	2,7	
8	Theo dõi, hỗ trợ giáo viên thực hiện hiệu quả nội dung chương trình, bảo đảm mục tiêu, yêu cầu cần đạt của môn Tiếng Việt	SL	5	115	25	5	2,80
		(%)	3,3	76,7	16,7	3,3	
9	Hướng dẫn giáo viên thực hiện kiểm tra, đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực	SL	6	121	19	4	2,86
		(%)	4,0	80,7	12,7	2,7	
10	Hỗ trợ giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin và học liệu số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt	SL	4	104	35	7	2,70
		(%)	2,7	69,3	23,3	4,7	

Nội dung “Hướng dẫn tổ chuyên môn và giáo viên nghiên cứu chương trình, xây dựng và điều chỉnh kế hoạch phù hợp thực tế” đạt 2,96 điểm, cao nhất trong nhóm. Điều này cho thấy cán bộ quản lý đã quan tâm đến khâu định hướng chung. Tuy nhiên, nội dung “Hỗ trợ giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin và học liệu số trong dạy học, kiểm tra, đánh giá môn Tiếng Việt” chỉ đạt 2,70 điểm, thấp nhất trong nhóm nội dung này. Kết quả này phản ánh một khoảng cách giữa yêu cầu chuyển đổi số và năng lực tổ chức thực hiện ở cấp lớp. Việc ứng dụng công nghệ trong dạy học Tiếng Việt không thể chỉ hiểu là trình chiếu bài giảng. Cần hướng đến sử dụng âm thanh chuẩn để luyện nghe - nói, video ngắn để tạo tình huống giao tiếp, công cụ tương tác để luyện từ và câu, kho học liệu đọc mở rộng, hồ sơ học tập số và dữ liệu theo dõi tiến bộ của học sinh. Muốn vậy, cán bộ quản lý cần có hướng dẫn cụ thể, có tiêu chí kiểm tra, có hoạt động bồi dưỡng tại tổ chuyên môn và có cơ chế chia sẻ học liệu dùng chung.

c. Kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

Kiểm tra, đánh giá là một chức năng quan trọng trong quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt. Kết quả khảo sát cho thấy khâu kiểm tra, đánh giá có điểm trung bình chung thấp

nhất trong các chức năng quản lý, đạt 2,63 điểm. Cụ thể, nội dung đánh giá “Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh” đạt 2,78 điểm; “Theo dõi, dự giờ, đánh giá giờ dạy nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học” đạt 2,72 điểm. Các kết quả này cho thấy hoạt động kiểm tra, đánh giá đã được triển khai nhưng việc sử dụng kết quả kiểm tra để cải tiến chất lượng dạy học chưa thật sự mạnh.

Bảng 6. Kết quả khảo sát kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học môn Tiếng Việt

TT	Nội dung đánh giá	SL %	Tốt	Khá	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	ĐTB
1	Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	SL	5	112	28	5	2,78
		(%)	3,3	74,7	18,7	3,3	
2	Theo dõi, dự giờ, đánh giá giờ dạy nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học môn Tiếng Việt	SL	4	106	34	6	2,72
		(%)	2,7	70,7	22,7	4,0	
3	Hướng dẫn giáo viên vận dụng đa dạng hình thức và công cụ đánh giá học sinh	SL	1	90	49	10	2,55
		(%)	0,7	60,0	32,7	6,7	
4	Kiểm tra, góp ý việc giáo viên phản hồi, nhận xét học sinh theo hướng phát triển, khích lệ tiến bộ cá nhân	SL	3	105	35	7	2,69
		(%)	2,0	70,0	23,3	4,7	
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, lưu trữ và tổng hợp kết quả đánh giá học sinh môn Tiếng Việt	SL	0	77	60	13	2,43
		(%)	0,0	51,3	40,0	8,7	

Đặc biệt, ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, lưu trữ và tổng hợp kết quả đánh giá học sinh môn Tiếng Việt chỉ đạt 2,43 điểm, xếp loại Đạt. Đây là điểm nhấn quan trọng vì nếu nhà trường không có dữ liệu theo dõi tiến bộ của học sinh thì việc điều chỉnh kế hoạch, bồi dưỡng giáo viên và hỗ trợ cá thể hóa sẽ thiếu căn cứ. Kiểm tra khi đó dễ trở thành hoạt động ghi nhận hồ sơ hơn là công cụ thúc đẩy cải tiến chất lượng chuyên môn.

Từ kết quả khảo sát có thể thấy công tác kiểm tra, đánh giá cần được chuyển từ “kiểm tra để hoàn thành quy định” sang “kiểm tra để hỗ trợ phát triển”. Khi dự giờ môn Tiếng Việt, cán bộ quản lý và tổ chuyên môn cần chú ý các minh chứng như: học sinh có được nói đủ không, có được đọc hiểu theo nhiều mức độ không, có cơ hội viết và chỉnh sửa không, giáo viên phản hồi như thế nào, học sinh yếu về vốn từ được hỗ trợ ra sao, học liệu có phù hợp với mục tiêu năng lực hay không. Những minh chứng này cần được ghi nhận, phản hồi và sử dụng trong sinh hoạt chuyên môn tiếp theo.

3.2. Đánh giá chung về thực trạng

3.2.1. Mặt mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy các trường tiểu học ở phường Bình Thới đã có nền tảng tương đối thuận lợi trong quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt. Trước hết, đội ngũ cán bộ quản

lý và giáo viên nhận thức khá rõ vai trò trung tâm của môn Tiếng Việt trong phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đây là cơ sở quan trọng để nhà trường triển khai các nội dung đổi mới theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Thứ hai, việc thực hiện mục tiêu và nội dung chương trình được duy trì tương đối nền nếp. Giáo viên cơ bản nắm yêu cầu cần đạt, thực hiện đầy đủ các mạch nội dung, bảo đảm tính liên thông giữa các lớp và có ý thức tích hợp giáo dục phẩm chất, năng lực trong dạy học. Điều này giúp hoạt động dạy học môn Tiếng Việt không bị lệch khỏi định hướng chương trình.

Thứ ba, công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và chỉ đạo hoạt động dạy học đã được triển khai ở mức khá. Các trường có phân công giáo viên, sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, kiểm tra hồ sơ và theo dõi việc thực hiện kế hoạch. Những hoạt động này góp phần duy trì kỷ cương chuyên môn và tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng dạy học.

3.2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được, thực trạng cũng cho thấy một số hạn chế cần quan tâm. Hạn chế thứ nhất là đổi mới phương pháp dạy học chưa đồng đều. Các phương pháp học thông qua chơi, hoạt động trải nghiệm, giao tiếp theo tình huống, dạy học cá nhân hóa và ứng dụng công nghệ thông tin chưa được vận dụng thường xuyên. Điều này làm giảm cơ hội để học sinh sử dụng tiếng Việt trong các tình huống phong phú và có ý nghĩa.

Hạn chế thứ hai là việc gắn nội dung dạy học với thực tiễn địa phương và đặc điểm học sinh chưa thật sự sâu. Trong bối cảnh có học sinh sử dụng song ngữ hoặc có vốn từ tiếng Việt chưa phong phú, nhà trường cần quan tâm nhiều hơn đến ngữ liệu gần gũi, hoạt động đọc mở rộng và môi trường giao tiếp tiếng Việt ngoài lớp học. Nếu nội dung học tập xa trải nghiệm của học sinh, các em sẽ khó phát triển năng lực diễn đạt và cảm thụ văn bản.

Hạn chế thứ ba là công tác kiểm tra, đánh giá và sử dụng dữ liệu phản hồi còn yếu so với các khâu quản lý khác. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong theo dõi, lưu trữ, tổng hợp kết quả học tập môn Tiếng Việt đạt điểm thấp. Điều này cho thấy nhà trường chưa khai thác đầy đủ dữ liệu để điều chỉnh kế hoạch dạy học, hỗ trợ giáo viên và can thiệp sớm đối với học sinh gặp khó khăn.

Nguyên nhân của các hạn chế xuất phát từ nhiều phía. Về phía giáo viên, một bộ phận còn quen với cách dạy truyền thống, ngại thay đổi, chưa có nhiều kinh nghiệm thiết kế hoạt động phát triển năng lực ngôn ngữ. Về phía nhà trường, hoạt động sinh hoạt chuyên môn có lúc còn nặng trao đổi hành chính, chưa tập trung sâu vào phân tích hoạt động học của học sinh. Về điều kiện bảo đảm, học liệu số, thiết bị, thư viện lớp học và ngân hàng ngữ liệu địa phương chưa được xây dựng đồng bộ. Ngoài ra, sự phối hợp giữa nhà trường và cha mẹ học sinh trong việc tạo môi trường sử dụng tiếng Việt ngoài lớp học chưa thành kế hoạch thường xuyên.

3.3. Đề xuất biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt tại các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh

Từ các kết quả nêu trên, việc nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học phường Bình Thới cần được thực hiện bằng hệ thống biện pháp quản lý đồng bộ. Các biện pháp không nên tách rời nhau mà cần liên kết theo chu trình: nâng cao nhận thức - lập kế hoạch dựa trên dữ liệu - tổ chức thực hiện - chỉ đạo chuyên môn - kiểm tra, đánh giá - điều chỉnh và bảo đảm điều kiện thực hiện.

Một là, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ quản lý, tổ chuyên môn và giáo viên về yêu cầu quản lý dạy học Tiếng Việt theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực. Nội dung bồi dưỡng cần gắn với tình huống cụ thể của nhà trường, nhấn mạnh vai trò của Tiếng Việt đối với học sinh có môi trường ngôn ngữ đa dạng và yêu cầu phối hợp với gia đình

để mở rộng môi trường sử dụng tiếng Việt.

Hai là, đổi mới lập kế hoạch dạy học môn Tiếng Việt theo hướng dựa trên dữ liệu. Kế hoạch cần xác định rõ mục tiêu năng lực ở từng khối lớp, phân hóa theo đối tượng học sinh, có nội dung bổ trợ vốn từ, đọc hiểu, viết đoạn, nói và nghe; đồng thời dự kiến minh chứng đánh giá, học liệu và trách nhiệm của tổ chuyên môn trong từng giai đoạn. Kế hoạch cần được điều chỉnh định kỳ theo kết quả học tập, không chỉ được xây dựng một lần vào đầu năm.

Ba là, tổ chức thực hiện hoạt động dạy học theo hướng tăng trải nghiệm ngôn ngữ. Nhà trường cần chỉ đạo tổ chuyên môn thiết kế các hoạt động đọc sách, kể chuyện, sân khấu hóa văn bản, trò chơi từ ngữ, thảo luận nhóm, giới thiệu sách, viết nhật ký đọc và trình bày sản phẩm học tập. Những hoạt động này giúp học sinh sử dụng tiếng Việt trong tình huống có ý nghĩa, thay vì chỉ luyện tập theo mẫu.

Bốn là, tăng cường chỉ đạo đổi mới phương pháp và sinh hoạt chuyên môn. Tổ chuyên môn cần tập trung vào nghiên cứu bài học, phân tích hoạt động học của học sinh, chia sẻ ngữ liệu, học liệu số, công cụ đánh giá và kinh nghiệm hỗ trợ học sinh hạn chế về vốn từ. Việc dự giờ, góp ý cần chuyển từ nhận xét chung sang phản hồi dựa trên minh chứng, giúp giáo viên điều chỉnh thiết kế dạy học.

Năm là, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, đánh giá hoạt động dạy học Tiếng Việt theo hướng dựa trên dữ liệu. Cán bộ quản lý cần kết hợp kiểm tra hồ sơ với quan sát giờ học, phân tích sản phẩm học tập, hồ sơ đọc, nhận xét thường xuyên và dữ liệu tiến bộ của học sinh. Nhà trường có thể thiết lập bảng dữ liệu dùng chung ở cấp tổ chuyên môn hoặc cấp trường để cập nhật định kỳ kết quả đọc, viết, nói và nghe của học sinh; từ đó nhận diện kịp thời nhóm học sinh cần hỗ trợ về phát âm, vốn từ, đọc hiểu, viết đoạn hoặc trình bày miệng. Việc số hóa dữ liệu không chỉ nhằm lưu trữ minh chứng mà còn giúp ban giám hiệu và tổ chuyên môn theo dõi tiến độ hỗ trợ học sinh, mức độ phản hồi của giáo viên và hiệu quả điều chỉnh kế hoạch dạy học. Khi dữ liệu được cập nhật thường xuyên, công tác kiểm tra, đánh giá sẽ chuyển từ kiểm tra hồ sơ sang hỗ trợ cải tiến chất lượng dạy học.

Sáu là, phát triển cơ sở vật chất, học liệu và môi trường ngôn ngữ phục vụ dạy học Tiếng Việt. Các trường cần xây dựng kho học liệu dùng chung, tủ sách lớp học, thư viện thân thiện, học liệu điện tử, ngân hàng ngữ liệu phù hợp lứa tuổi và công cụ hỗ trợ luyện đọc, luyện viết. Trong sinh hoạt chuyên môn, tổ khối cần lựa chọn những khó khăn cụ thể của học sinh như hạn chế vốn từ, diễn đạt chưa mạch lạc, đọc hiểu còn chậm hoặc thiếu tự tin khi nói trước tập thể để cùng phân tích nguyên nhân và thiết kế hoạt động hỗ trợ phù hợp. Các hoạt động như đọc sách theo chủ đề, kể chuyện, sân khấu hóa văn bản, trò chơi ngôn ngữ, viết nhật ký đọc và giới thiệu sản phẩm học tập cần được tổ chức gắn với trải nghiệm thực tế của học sinh. Việc đầu tư học liệu và thiết bị cần đi kèm hướng dẫn khai thác, chia sẻ kinh nghiệm trong tổ chuyên môn và đánh giá hiệu quả sử dụng, tránh tình trạng có phương tiện nhưng chưa tạo được chuyển biến rõ trong hoạt động học Tiếng Việt.

4. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy hoạt động dạy học môn Tiếng Việt tại các trường tiểu học ở phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được một số kết quả tích cực. Giáo viên cơ bản nắm mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018; nội dung chương trình được thực hiện tương đối đầy đủ; các phương tiện dạy học truyền thống được bảo đảm; công tác đánh giá kết quả học tập đã có sự chuyển hướng theo phẩm chất và năng lực học sinh.

Tuy nhiên, thực trạng cũng cho thấy những hạn chế đáng chú ý, nhất là ở đổi mới phương pháp dạy học, tổ chức hoạt động trải nghiệm ngôn ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin và đánh giá sự tiến bộ của học sinh. Công tác quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt nhìn

chung đạt mức khá, nhưng cần tiếp tục cải tiến ở khâu lập kế hoạch dựa trên dữ liệu, tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo chiều sâu, chỉ đạo học liệu số và kiểm tra, đánh giá để hỗ trợ phát triển.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết được đề xuất sáu biện pháp quản lý tập trung vào nâng cao nhận thức, đổi mới lập kế hoạch, tăng trải nghiệm ngôn ngữ, chỉ đạo sinh hoạt chuyên môn, hoàn thiện kiểm tra - đánh giá và phát triển điều kiện bảo đảm. Các biện pháp này cần được triển khai đồng bộ, phù hợp với đặc điểm học sinh và điều kiện của từng trường, nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Việt, góp phần phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học và phẩm chất của học sinh tiểu học trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 ban hành quy định đánh giá học sinh tiểu học*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021). *Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học*.
- Cao, T. T. X., & Nguyễn, T. D. (2024). Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt lớp 2 tại các trường tiểu học huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục*, 23(số đặc biệt 11), 144-149. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1421>
- Đỗ, V. H. (2020). *Dạy - học tiếng Việt trong nhà trường theo hướng phát triển năng lực*. Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Truy cập từ <https://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAAn-c%E1%BB%A9u/Ng%C3%B4n-ng%E1%BB%AF/p/day--hoc-tieng-viet-trong-nha-truong-theo-huong-phat-trien-nang-luc-748>
- Hồ, V. T., & Nguyễn, V. D. (2025). Biện pháp quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt của các trường tiểu học ở huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng theo định hướng phát triển năng lực. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 13(04S), 239-247. <https://doi.org/10.52714/dthu.13.04S.2024.1463>
- Huỳnh, M. T., & Nguyễn, T. H. (2025). Thực trạng hoạt động dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học quận 12 Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(05S), 162-171. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.05S.2025.1656>
- Lại, T. T. H. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt ở các trường tiểu học thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển năng lực người học. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(03S), 16-29. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.03S.2025.1602>
- Nguyễn, T. D., Lương, T. L., & Bùi, T. V. A. (2021). Xây dựng tình huống giao tiếp giả định trong trò chơi học tập môn Tiếng Việt 1 nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh lớp 1. *Tạp chí Giáo dục*, 507(1), 19-23. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/193>
- Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019*.
- Trần, P. M. (2025). Thực trạng quản lý hoạt động dạy học môn Tiếng Việt cho học sinh các trường tiểu học ở phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 14(08S), 29-41. <https://doi.org/10.52714/dthu.14.08S.2025.1729>